

I. Danh từ số nhiều (Singular Nouns and Plural Nouns)

Cách chuyển N số ít thành số nhiều	Số ít -> Số nhiều
thêm "s" ở phía cuối	Cat ->
Đối với các danh từ có tận cùng là "-ch"; "-x"; "-s" hoặc âm "-s", ta thêm "es" vào đuôi từ.	box -> watch -> bus ->
Đối với các danh từ có tận cùng là "-f" hoặc "-fe", ta chuyển "-f" thành "-ves".	wife -> leaf ->

- Một số danh từ số nhiều có dạng đặc biệt:

child -> ; deer -> ; sheep -> ; man ->
series -> ; foot -> ; species ->
person -> ; fish -> ; tooth -> ; goose -> ;
mouse ->

Chuyển các danh từ số ít sau sang danh từ số nhiều.

- | | | | |
|------------|-------|------------|-------|
| 1 table | _____ | 11. foot | _____ |
| 2 friend | _____ | 12. zebra | _____ |
| 3. phone | _____ | 13. toy | _____ |
| 4. lamp | _____ | 14. store | _____ |
| 5. teacher | _____ | 15. sheep | _____ |
| 6. egg | _____ | 16. goose | _____ |
| 7. tomato | _____ | 17. person | _____ |
| 8. candy | _____ | 18. deer | _____ |
| 9. fox | _____ | 19. key | _____ |
| 10. grape | _____ | 20. class | _____ |

Tính từ (Adjectives)

- Tính từ (Adjectives) là từ dùng để chỉ tính chất, tính cách, màu sắc, trạng thái, mức độ ... của người, vật, sự việc, hiện tượng, ...

1. Vị trí

- Đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ mà nó đứng trước.

Ví dụ: Ben is a boy.
Adjective Noun

- Đứng sau động từ 'to be' và một số liên động từ (linking verbs) như: seem, feel, look, get, become, turn, remain, ...

Ví dụ: This car
to be Adjective
You
Linking verb Adjective

Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of Manner)

1. Định nghĩa

- Trạng từ chỉ cách thức cho biết sự vật, sự việc, hiện tượng, diễn ra hoặc xảy ra như thế nào.

Ví dụ: He runs (Anh ấy chạy nhanh.)



Adverb of Manner



Phần lớn trạng từ chỉ cách thức sẽ được tạo nên bằng cách thêm đuôi ' -ly ' vào sau tính từ	quick -> slow ->
Adverb = Adjective + -ly	
Nếu tính từ có tận cùng là 'y' thì chuyển 'y' thành 'i' và thêm ' ly '	happy ->

Một số trường hợp đặc biệt: Trạng từ và tính từ có dạng giống nhau:	fast -> hard -> early -> late ->
Trạng từ biến đổi hoàn toàn: (tốt, giỏi)	good ->
Vị trí: Có thể đứng trước hoặc sau động từ thường. - Đứng sau tân ngữ.	Kate runs . I got out of bed.

I. Điền trạng từ thích hợp vào chỗ trống bằng cách sử dụng các tính từ dưới đây.

busy	careful	sudden	patient
loud	careless	easy	good

He_____put the vase on the table. It fell to the floor.

- The ants_____gathered food for the winter.
- Alex_____put up the bookshelves. It was too difficult for me to do on my own.
- Everything happened so_____. We had to move to California in less than a month.
- Why does he always have to talk so_____? You can hear him in the next room!
- Although she speaks four languages, she did not do _____
- Please listen_____because this listening test is really hard.
- We_____waited for our turn to go on the ride.

